

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tính đến ngày 30/06/2014

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1	2	3		5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		530,490,213,875	571,761,727,934
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	299,882,001,472	188,948,022,681
1. Tiền	111		299,882,001,472	188,948,022,681
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	63,306,176,051	167,099,531,027
1. Đầu tư ngắn hạn	121		63,803,009,122	196,442,984,994
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(496,833,071)	(29,343,453,967)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	162,272,821,260	214,221,544,856
1. Phải thu của khách hàng	131		3,979,776,000	146,341,250
2. Trả trước cho người bán	132		241,002,720	311,782,720
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		1,461,755,863	2,314,027,527
5. Các khoản phải thu khác	138		165,172,243,937	219,362,268,312
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(8,581,957,260)	(7,912,874,953)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,029,215,092	1,492,629,370
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,526,614,091	1,396,027,370
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,502,601,001	96,602,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		177,673,330,780	179,456,488,254
II. Tài sản cố định	220		148,623,420,015	151,055,389,159
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	13,978,237,142	14,787,392,013
- Nguyên giá	222		26,159,122,219	26,389,505,548
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(12,180,885,077)	(11,602,113,535)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	134,645,182,873	136,267,997,146
- Nguyên giá	228		151,107,694,185	151,509,804,185
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16,462,511,312)	(15,241,807,039)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		20,000,000,000	20,000,000,000
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	20,000,000,000	20,000,000,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		9,049,910,765	8,401,099,095
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	101,001,223	177,733,405
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	8,277,926,126	7,502,382,274
4. Tài sản dài hạn khác	268		670,983,416	720,983,416
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		708,163,544,655	751,218,216,188

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		320,851,265,356	371,024,865,688
I. Nợ ngắn hạn	310		320,851,265,356	371,024,865,688
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		150,012,355,352	255,158,295,752
2. Phải trả người bán	312		408,496,075	459,477,664
3. Người mua trả tiền trước	313		649,387,000	450,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	1,271,462,706	670,537,311
5. Phải trả người lao động	315		499,742,394	1,778,801,774
6. Chi phí phải trả	316	V.12	919,197,926	836,378,392
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		622,676,430	765,123,818
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		163,123,314	89,258,850
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	166,304,824,159	110,816,992,127
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		387,312,279,299	380,193,350,500
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.16	387,312,279,299	380,193,350,500
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		397,000,000,000	397,000,000,000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,973,357,884	5,973,357,884
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(15,661,078,585)	(22,780,007,384)
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		708,163,544,655	751,218,216,188

Wendy

Kế toán trưởng

Lương Thành Trung

Hà Nội, ngày 15 háng 07 năm 2014



Nguyễn Thanh Hải
TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2014

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm nay		Đơn vị tính: VNĐ	
			Quý 2	Lũy kế từ đầu năm	Quý 2	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4	5	5	5
1	Doanh thu	01	18,017,706,551	37,009,191,253	15,536,368,475	23,876,469,464
	<i>Trong đó:</i>					
	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	7,993,256,773	17,255,382,738	4,323,852,683	9,333,554,616
	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	784,625,264	2,896,870,798	2,353,839,045	207,341,522
	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3	-	-	-	-
	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4	-	-	-	-
	Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	339,818,182	568,454,546	320,723,000	834,941,380
	Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	305,732,021	586,607,767	268,432,121	728,636,976
	Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7	-	-	-	-
	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8	87,727,272	137,727,272	93,021,092	145,366,547
	Doanh thu khác	01.9	8,506,547,039	15,564,148,132	8,176,500,534	12,626,628,423
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10	18,017,706,551	37,009,191,253	15,536,368,475	23,876,469,464
4	Chi phí hoạt động kinh doanh	11	6,863,598,531	12,883,701,970	4,396,137,729	4,303,482,610
5	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20	11,154,108,020	24,125,489,283	11,140,230,746	19,572,986,854
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7,814,516,657	15,418,419,363	9,924,348,380	16,897,145,055
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30	3,339,591,363	8,707,069,920	1,215,882,366	2,675,841,799
8	Thu nhập khác	31	36,263,244	46,432,793	5,583,750	20,638,926
9	Chi phí khác	32	7,638,134	7,638,144	-	-
10	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	28,625,110	38,794,649	5,583,750	20,638,926
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	3,368,216,473	8,745,864,569	1,221,466,116	2,696,480,725
12	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	551,406,151	1,626,935,770		
13	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		
14	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	2,816,810,322	7,118,928,799	1,221,466,116	2,696,480,725
15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	70.95	179.32	30.77	67.92

Người Lập Biểu

Phạm Thị Vân

Phạm Thị Vân

Kế Toán Trưởng

Lương Thành Trung

Lương Thành Trung

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2.2014 VND	Quý 2.2013 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3,368,216,473	1,221,466,116
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		1,197,863,450	1,095,940,147
03	Các khoản dự phòng		100,959,155	2,701,904,412
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9,283,483,934)	(7,233,164,696)
06	Chi phí lãi vay		1,100,736,976	336,539,112
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		(3,515,707,880)	(1,877,314,909)
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		200,783,621,668	(21,007,160,784)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán thương mại		(25,992,621,622)	(10,670,640,769)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(16,060,785,367)	29,369,307,680
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(41,810,391)	(341,845,136)
13	Tiền lãi vay đã trả		(1,100,736,976)	(336,539,112)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		50,000,000	(95,486,400)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		154,121,959,432	(4,959,679,430)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(6,702,111)	317,856,245
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			0
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9,283,483,934	7,233,164,696
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		9,276,781,823	7,551,020,941
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2,169,288,211,085	878,028,154,835
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2,276,878,155,698)	(773,000,000,000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(107,589,944,613)	105,028,154,835
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		55,808,796,642	107,619,496,346

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2.2014	Quý 2.2013
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ		244,073,204,830	92,376,310,421
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	
70	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	4	299,882,001,472	199,995,806,767

Người lập

Phạm Thị Vân

Phạm Thị Vân

Kế toán trưởng

Lương Thành Trung

Lương Thành Trung



Ngày 15 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc *Nguyễn Thanh Hải*

Nguyễn Thanh Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2014

1 THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 ngày 26 tháng 09 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và theo Quyết định số 16/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 09 năm 2006 của chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Giấy phép thành lập điều chỉnh số 178/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 101 - Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 397.000.000.000 VND (Ba trăm chín mươi bảy tỷ đồng). Tương đương 39.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	P201 Tòa nhà Smart View 161-163-165 Trần Hưng Đạo, P. Cô Giang, Q1- TP Hồ Chí Minh	Môi giới chứng khoán
Chi nhánh Hải Phòng	Số 97 Điện Biên Phủ, P Minh Khai, TP Hải Phòng	Môi giới chứng khoán
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 9 Yên Bái - P Hải Châu 1 - Q Hải Châu - TP Đà Nẵng	Môi giới chứng khoán
Chi nhánh Thái Bình	Số 399 Lê Quý Đôn - Phường Lê Hồng Phong - TP Thái Bình	Môi giới chứng khoán
Chi nhánh Bắc Ninh	Số 10 Nguyễn Đăng Đạo - Phường Tiến An - TP Bắc Ninh	Môi giới chứng khoán
Chi nhánh Vũng Tàu	Số 21 Lê Lợi - TP Vũng Tàu - Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Môi giới chứng khoán
Chi nhánh Huế	Số 41-43 Bến Nghé- Phường Phú Hội - TP Huế	Môi giới chứng khoán
Phòng giao dịch Mỹ Đình	Số 26+28 Lê Trọng Tấn, Quận Thanh Xuân, Hà Nội	Môi giới chứng khoán

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Tư vấn tài chính doanh nghiệp
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50	năm
- Máy móc, thiết bị	03-'08	năm
- Phương tiện vận tải	'10	năm
- Thiết bị văn phòng	'04-06	năm
- Phần mềm quản lý	08	năm

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPcom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư gài hạn vào tổ chức kinh tế khác, mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG QUÝ 2 NĂM 2014

	Khối lượng giao dịch CK thực hiện trong Quý 2	Giá trị giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý 2
		VND
Của Công ty Chứng khoán	7,679,374	84,652,012,578
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	7,679,374	84,652,012,578
- Trái phiếu		
Của người đầu tư	701,826,000	7,874,570,000,000
- Cổ phiếu	701,826,000	7,874,570,000,000
- Trái phiếu		
	709,505,374	7,959,222,012,578

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	11,945,243,147	7,525,462,171
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (*)	162,936,758,325	109,422,560,510
Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng	125,000,000,000	72,000,000,000
	299,882,001,472	188,948,022,681

(*) Khoản tiền gửi của nhà đầu tư vào tài khoản của Công ty tại các ngân hàng để phục vụ cho việc mua bán chứng khoán và thanh toán bù trừ mua bán chứng khoán của nhà đầu tư.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chứng khoán thương mại	63,803,009,122	196,442,984,994
- Chứng khoán niêm yết	6,877,969,234	105,224,439,506
- Chứng khoán chưa niêm yết	37,016,839,888	71,310,345,488
- Trái phiếu	19,908,200,000	19,908,200,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(496,833,071)	(29,343,453,967)
	63,306,176,051	167,099,531,027

6. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu lãi hợp tác kinh doanh		
Phí giao dịch phải thu nhà đầu tư	71,473,196	923,744,860
Phải thu thành viên khác	1,390,282,667	1,390,282,667
	1,461,755,863	2,314,027,527

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu NĐT theo hợp đồng ký quỹ	126,726,124,413	136,876,480,643
Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán cho NĐT	34,910,360,742	29,455,820,848
Phải thu khác	3,535,758,782	53,029,966,821
	165,172,243,937	219,362,268,312

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	9,693,500,210	13,653,844,338	3,042,161,000	26,389,505,548
Số tăng trong năm	10,390,700	-	-	10,390,700
- Mua sắm mới	10,390,700	-	-	10,390,700
Số giảm trong năm	-	240,774,029	-	240,774,029
- Giảm khác	-	240,774,029	-	240,774,029
Số dư cuối kỳ	9,703,890,910	13,413,070,309	3,042,161,000	26,159,122,219
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	274,017,691	9,457,552,213	1,870,543,631	11,602,113,535
Số tăng trong năm	113,626,847	512,867,839	152,108,046	778,602,732
- Trích khấu hao	113,626,847	512,867,839	152,108,046	778,602,732
Số giảm trong năm	-	199,831,190	-	199,831,190
- Giảm khác	-	199,831,190	-	199,831,190
Số dư cuối kỳ	387,644,538	9,770,588,862	2,022,651,677	12,180,885,077
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu năm	9,419,482,519	4,196,292,125	1,171,617,369	14,787,392,013
Cuối kỳ	9,316,246,372	3,642,481,447	1,019,509,323	13,978,237,142

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	125,000,000,000	26,509,804,185	151,509,804,185
Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	402,110,000	402,110,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	402,110,000	402,110,000
Số dư cuối kỳ	125,000,000,000	26,107,694,185	151,107,694,185
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	15,241,807,039	15,241,807,039
Số tăng trong năm	-	1,622,814,273	1,622,814,273
- Trích khấu hao	-	1,622,814,273	1,622,814,273
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	402,110,000	402,110,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	402,110,000	402,110,000
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	16,462,511,312	16,462,511,312
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Đầu năm	125,000,000,000	11,267,997,146	136,267,997,146
Cuối kỳ	125,000,000,000	9,645,182,873	134,645,182,873



10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	20,000,000,000	20,000,000,000
- Cổ phiếu Công ty Tài chính cổ phần Điện lực	20,000,000,000	20,000,000,000
	20,000,000,000	20,000,000,000

11 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	5,736,318,899	5,736,318,899
Tiền lãi phân bổ trong năm	2,421,607,227	1,646,063,375
Số cuối năm	8,277,926,126	7,502,382,274

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	31,776,238	4,320,843
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	551,406,151	
Thuế Thu nhập cá nhân	688,280,317	666,216,468
	1,271,462,706	670,537,311

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của NĐT	162,936,758,325	109,421,966,877
Nhận tiền mua cổ phiếu phát hành thêm của KHMG	32,810,000	30,040,000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	256,000,000	190,000,000
Các khoản phải trả, phải nợ khác	3,079,255,834	1,174,985,250
	166,304,824,159	110,816,992,127

14 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	243,390,462	313,327,794
Phải trả người bán dịch vụ hỗ trợ giao dịch	273,311,127	111,322,989
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	105,974,841	340,473,035
	622,676,430	765,123,818

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng	257,602,299,965	2,169,288,211,085	2,276,878,155,698	150,012,355,352

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Bao gồm các hợp đồng tín dụng và phụ lục kèm theo với tổng số tiền vay là 150.012.355.352 đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh, hỗ trợ tín dụng cho nhà đầu tư, thời hạn vay từ 3-5 ngày kể từ ngày nhận nợ, lãi suất cho vay từ 8%, hình thức đảm bảo tiền vay theo quy định của từng hợp đồng cụ thể.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	397,000,000,000	397,000,000,000
- Vốn góp đầu năm	397,000,000,000	397,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	397,000,000,000	397,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

b) Cổ phiếu

	Quý 2 năm 2014	Đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39,700,000	39,700,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39,700,000	39,700,000
- Cổ phiếu phổ thông	39,700,000	39,700,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39,700,000	39,700,000
- Cổ phiếu phổ thông	39,700,000	39,700,000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

c) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ	Quỹ dự phòng	Lợi nhuận chưa	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Năm 2013				
Tại ngày 01/04/2013	397,000,000,000	5,973,357,884	(23,135,696,820)	379,837,661,064
Lãi trong quý 2	-	-	1,221,466,116	1,221,466,116
Tại ngày 30/06/2013	397,000,000,000	5,973,357,884	(21,914,230,704)	381,059,127,180
Năm 2014				
Tại ngày 01/04/2014	397,000,000,000	5,973,357,884	(18,477,888,907)	384,495,468,977
Lãi trong quý 2	-	-	2,816,810,322	2,816,810,322
Tại ngày 30/06/2014	397,000,000,000	5,973,357,884	(15,661,078,585)	387,312,279,299

d) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2014	Tỷ lệ	01/1/2014
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tổng	42.50%	168,705,620,000	42.50%	168,705,620,000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	28.93%	114,868,530,000	28.93%	114,868,530,000
Ngân hàng TMCP An Bình	5.20%	34,350,000,000	5.20%	34,350,000,000
Ông Đào Mạnh Kháng	6.34%	25,150,000,000	6.34%	25,150,000,000
Các cổ đông khác	13.58%	53,925,850,000	13.58%	53,925,850,000
	100%	397,000,000,000	100%	397,000,000,000

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Quý 2 năm 2014	Quý 2 năm 2013
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	18,017,706,551	15,536,368,475
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	7,993,256,773	4,323,852,683
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, hợp tác KD	784,625,264	2,353,839,045
- Doanh thu hoạt động tư vấn	339,818,182	320,723,000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	305,732,021	268,432,121
- Thu cho thuê sử dụng tài sản	87,727,272	93,021,092
- Doanh thu khác	8,506,547,039	8,176,500,534
	18,017,706,551	15,536,368,475

Quý 2 năm 2014	Quý 2 năm 2013
VND	VND
2,268,308,962	1,265,051,010
3,194,176,547	1,978,525,466
4,800,000	56,000,000
329,062,455	290,806,834
99,959,155	453,163,349
967,291,412	352,591,070
6,863,598,531	4,396,137,729

Quý 2 năm 2014	Quý 2 năm 2013
VND	VND
3,479,099,618	3,363,558,050
289,904,363	92,349,715
1,197,863,450	1,291,878,468
-	-
2,085,843,949	257,081,303
761,805,277	4,919,480,844
7,814,516,657	9,924,348,380

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 2 năm 2014	Quý 2 năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	2,816,810,322	1,221,466,116
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu PT	2,816,810,322	1,221,466,116
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	39,700,000	39,700,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	71	31

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

David

Kế toán trưởng

[Signature]

Lương Thành Trung

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2014

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Hải

